

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỆU
VVMİ**

**Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI là một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21/03/2014, mã số doanh nghiệp là 4600409377.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 5, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng.

Ngành nghề, hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2016 bao gồm: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,... Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Công ty có trụ sở tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Ngọc Sơn	Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Mạnh Danh	Ủy viên	
- Ông Hà Văn Chuyên	Ủy viên	
- Ông Đỗ Xuân Huy	Ủy viên	
- Ông Lê Xuân Ngợi	Ủy viên	<i>Đến ngày 11/04/2016</i>
- Ông Đồng Quang Lược	Ủy viên	<i>Từ ngày 11/04/2016</i>

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Mạnh Danh	Giám đốc
- Ông Văn Trọng Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Mạnh Danh - Chức danh: Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	<i>Đến ngày 11/04/2016</i>
- Ông Tạ Văn Long	Trưởng Ban Kiểm soát	<i>Từ ngày 11/04/2016</i>
- Bà Nguyễn Vũ Hồng Giang	Thành viên	<i>Đến ngày 11/04/2016</i>
- Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên	<i>Đến ngày 11/04/2016</i>
- Bà Lê Thị Hồng Cẩm	Thành viên	<i>Từ ngày 11/04/2016</i>
- Ông Lê Minh Hiền	Thành viên	<i>Từ ngày 11/04/2016</i>

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Giám đốc
Nguyễn Mạnh Danh

Số: 13 /2017/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều VVMI
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016*

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCPC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều VVMI, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2017 từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán số 18/2016/BCKT/PKF-VPC ngày 15/03/2016.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.089.224.510	104.930.417.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.972.729.140	9.143.947.410
1. Tiền	111		6.972.729.140	9.143.947.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.126.126.350	44.908.184.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	46.773.911.652	51.417.746.544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	160.445.100	57.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	496.133.813	317.533.038
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(9.304.364.215)	(6.884.095.571)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	50.905.972.231	45.450.767.473
1. Hàng tồn kho	141		52.527.003.804	45.669.635.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.621.031.573)	(218.868.218)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.084.396.789	5.427.518.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	5.084.396.789	5.420.157.016
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	-	7.361.119
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.022.262.513.014	1.101.316.177.314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.005.336.711.084	1.087.247.248.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	984.241.014.067	1.065.080.479.994
<i>Nguyên giá</i>	222		1.405.768.723.461	1.405.768.723.461
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(421.527.709.394)	(340.688.243.467)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	21.095.697.017	22.166.768.015
<i>Nguyên giá</i>	228		27.115.865.482	27.115.865.482
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.020.168.465)	(4.949.097.467)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.925.801.930	14.068.929.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	16.925.801.930	14.068.929.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.123.351.737.524	1.206.246.594.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		983.623.093.608	1.079.616.359.723
I. Nợ ngắn hạn	310		373.957.876.320	540.489.901.135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	121.202.156.970	209.529.894.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	361.359.100	1.362.187.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	31.067.595.664	19.302.299.533
4. Phải trả người lao động	314	V.13	5.823.089.643	4.810.768.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.252.868.243	1.062.178.529
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.892.019.000	12.055.362.991
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.1	211.358.787.700	292.367.209.985
II. Nợ dài hạn	330		609.665.217.288	539.126.458.588
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.2	609.665.217.288	539.126.458.588
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.728.643.916	126.630.234.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	139.728.643.916	126.630.234.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(110.271.356.084)	(123.369.765.380)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(123.369.765.380)	(130.280.623.201)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.098.409.296	6.910.857.821
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.123.351.737.524	1.206.246.594.343

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Thắng

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Danh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	548.197.698.251	565.349.286.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		548.197.698.251	565.349.286.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	437.793.760.537	459.635.179.544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110.403.937.714	105.714.106.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.086.212.440	21.867.828
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	68.284.909.651	72.496.358.111
Trong đó: chi phí lãi vay	23		66.442.238.789	65.688.360.338
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.497.934.244	7.513.224.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.596.996.921	18.790.211.925
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.110.309.338	6.936.180.014
11. Thu nhập khác	31	VI.7	58.917.560	137.136.316
12. Chi phí khác	32	VI.8	70.817.602	162.458.509
13. Lợi nhuận khác	40		(11.900.042)	(25.322.193)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.098.409.296	6.910.857.821
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>13.098.409.296</u>	<u>6.910.857.821</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	<u>524</u>	<u>276</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Thắng

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.098.409.296	6.910.857.821
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		81.910.536.925	81.910.536.879
- Các khoản dự phòng	03		3.822.431.999	1.280.839.013
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	6.807.697.936
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.794.996)	(21.867.828)
- Chi phí lãi vay	06		66.442.238.789	65.688.360.338
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		165.232.822.013	162.576.424.159
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.369.150.136	(4.957.715.727)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.857.368.113)	(7.406.529)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(75.309.954.646)	16.278.314.842
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.521.112.398)	(4.627.729.583)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.655.886.673)	(61.011.144.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.257.650.319	108.250.742.887
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.794.996	21.867.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40.794.996	21.867.828
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		575.229.417.366	371.230.261.743
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(585.699.080.951)	(488.891.918.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.469.663.585)	(117.661.657.084)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.171.218.270)	(9.389.046.369)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	9.143.947.410	18.532.993.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	6.972.729.140	9.143.947.410

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2017

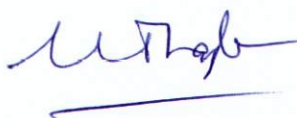
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Minh Hải



Nguyễn Mạnh Thắng



Nguyễn Mạnh Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI là một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21/03/2014, mã số doanh nghiệp là 4600409377.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm không có hoạt động nào ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 398 người (Tại ngày 31/12/2015 là 405 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Theo thông báo tỷ giá giao dịch ngoại tệ của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng sản lượng dở dang (bán thành phẩm: xi măng bột, clinker) nhân với (x) đơn giá thực tế trong năm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	20 năm
Phương tiện vận tải	07-10 năm
Thiết bị quản lý	05-07 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (25 năm).

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Thuế tài nguyên

Chi phí thuế tài nguyên được xác định trên cơ sở sản lượng nước khai thác, giá tính thuế do UBND tỉnh Thái Nguyên quy định và thuế suất thuế tài nguyên nước.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

01 - 03 năm

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng

01 - 03 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: lãi vay, chi phí tiền lương giao khoán, lãi chậm trả tiền than và vỏ bao, chi phí hội nghị khách hàng, chi phí thưởng Tết,...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

- *Trích trước các chi phí khác:* Căn cứ vào dự toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN và tình hình xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán xi măng, clinker được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lãi chậm thanh toán.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.324.787.171	3.857.226.405
Tiền gửi ngân hàng	3.647.941.969	5.286.721.005
Cộng	6.972.729.140	9.143.947.410
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	6.972.729.140	9.143.947.410

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú	10.036.192.858	-
Sở Tài Chính tỉnh Thái Nguyên	8.865.974.498	2.792.922.498
UBND Huyện Đại Từ	7.485.981.900	-
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại DIC	819.281.100	6.468.217.800
UBND Huyện Phú Lương	769.860.000	6.409.860.000
Các khách hàng còn lại	18.796.621.296	35.746.746.246
Cộng	46.773.911.652	51.417.746.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2.

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	93.000.000	-
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	67.445.100	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Thủ Đô	-	57.000.000
Cộng	160.445.100	57.000.000

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2.

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	106.100.000	-	45.835.000	-
Phải thu tiền huy hiệu "Thợ mỏ vẻ vang"	222.336.000	-	-	-
Phải thu tiền bảo hiểm	167.697.813	-	132.580.238	-
Phải thu khác	-	-	139.117.800	-
Cộng	496.133.813	-	317.533.038	-

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	563.256.003
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương Mại Nguyên Hồng	895.735.000	48.615.000	895.735.000	268.720.500
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	230.868.825	869.562.749	434.781.375
Công ty cổ phần thương mại công nghệ Đức Hùng	512.450.000	-	512.450.000	-
Các khách hàng còn lại	7.333.882.271	3.258.170.390	4.051.908.674	1.509.191.385
Cộng	12.842.018.430	3.537.654.215	9.660.044.833	2.775.949.262

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	13.594.397.483	1.621.031.573	23.496.230.946	218.868.218
Công cụ, dụng cụ	59.939.494	-	119.810.553	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.471.255.174	-	22.053.594.192	-
Hàng gửi đi bán	2.401.411.653	-	-	-
Cộng	52.527.003.804	1.621.031.573	45.669.635.691	218.868.218

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại 31/12/2016: 2.107.975.289 đồng.

Nguyên nhân và hướng xử lý: Đây là các vật tư phục vụ sửa chữa, thi công các hạng mục của dây chuyền tồn đọng không sử dụng đến, bị mất phẩm chất không đáp ứng nhu cầu sử dụng. Hướng xử lý tiếp tục tận dụng (nếu được) và thanh lý theo trình tự quản lý vật tư của Công ty.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 48.444.621.084 đồng.

	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.973.365.910
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.471.255.174
Cộng	48.444.621.084

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Thái Nguyên (Xem Thuyết minh V.16.1).

(iii) Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm nay
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	218.868.218	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.402.163.355	218.868.218
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	1.621.031.573	218.868.218

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.546.145.104	1.807.937.912
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.428.046.310	3.612.219.104
- Bảo hiểm	20.286.083	-
- Các khoản khác	89.919.292	-
Cộng	5.084.396.789	5.420.157.016

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.165.079.197	3.970.948.339
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.949.903.709	9.223.343.436
- Các khoản khác	810.819.024	874.637.530
Cộng	16.925.801.930	14.068.929.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	399.262.833.148	1.003.143.065.615	2.158.678.113	1.204.146.585	1.405.768.723.461
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	399.262.833.148	1.003.143.065.615	2.158.678.113	1.204.146.585	1.405.768.723.461
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	88.485.586.459	250.414.167.205	1.060.044.559	728.445.244	340.688.243.467
- Khấu hao trong năm	21.272.313.685	59.149.159.586	227.661.554	190.331.102	80.839.465.927
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	109.757.900.144	309.563.326.791	1.287.706.113	918.776.346	421.527.709.394
Số đầu năm	310.777.246.689	752.728.898.410	1.098.633.554	475.701.341	1.065.080.479.994
Số cuối năm	289.504.933.004	693.579.738.824	870.972.000	285.370.239	984.241.014.067

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 983.955.643.828 đồng.

(Chi tiết tại mục V.16 Thuyết minh BCTC)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	27.115.865.482	-	27.115.865.482
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	27.115.865.482	-	27.115.865.482
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	4.949.097.467	-	4.949.097.467
Khấu hao trong năm	1.071.070.998	-	1.071.070.998
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	6.020.168.465	-	6.020.168.465
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	22.166.768.015	-	22.166.768.015
Số cuối năm	21.095.697.017	-	21.095.697.017

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 21.095.697.017 đồng.

(Chi tiết tại mục V.16 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán
10.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
61.430.607,505	61.430.607,505	38.227.154,014	38.227.154,014
23.856.871,413	23.856.871,413	26.147.419,155	26.147.419,155
17.027.147,830	17.027.147,830	-	-
18.887.530,222	18.887.530,222	21.476.243,424	21.476.243,424
121.202.156,970	121.202.156,970	209.529.894,518	209.529.894,518

Công ty than Núi Hồng VVM1 - Chi nhánh Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
 Công ty Than Khánh Hòa VVM1 - Chi nhánh Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
 Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam
 Các nhà cung cấp còn lại

10.2 Số nợ người bán quá hạn chưa thanh toán

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
6.039.478,310	6.039.478,310	-	-
33.699.468,505	33.699.468,505	18.277.154,014	18.277.154,014
21.077.804,573	21.077.804,573	21.919.791,003	21.919.791,003
60.816.751,388	60.816.751,388	40.196.945,017	40.196.945,017

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
 Công ty than Núi Hồng VVM1 - Chi nhánh Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
 Công ty Than Khánh Hòa VVM1 - Chi nhánh Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

10.3 Phải trả người bán là các bên liên quan
 Xem thuyết minh VII.2.

11. Người mua trả tiền trước
11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối năm		Số đầu năm	
303.039,200	303.039,200	303.039,200	303.039,200
38.779,900	38.779,900	-	-
19.540,000	19.540,000	79.161,000	79.161,000
361.359,100	361.359,100	1.362.187,486	1.362.187,486

Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành
 Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Cường Sáu
 Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sao Mai
 Các khách hàng còn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	19.285.399.108	20.274.301.883	8.518.405.892	31.041.295.099
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.844.201	33.844.201	-
Thuế tài nguyên	12.683.250	13.617.315	-	26.300.565
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.217.175	5.183.690	9.400.865	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	19.302.299.533	20.329.947.089	8.564.650.958	31.067.595.664

12.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	7.361.119	7.361.119	-	-
Cộng	7.361.119	7.361.119	-	-

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng: 10%.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước mặt.

Thuế nhà đất

Công ty phải nộp tiền thuê nhà đất cho trụ sở Công ty. Mức thuế thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ lương	5.671.799.643	4.660.896.093
Ăn ca	151.290.000	149.872.000
Cộng	5.823.089.643	4.810.768.093

14. Chi phí phải trả

14.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	471.221.554	278.741.041
Lãi chậm trả tiền than và vỏ bao	604.926.606	604.926.606
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	471.400.000	-
Các khoản trích trước khác	705.320.083	178.510.882
Cộng	2.252.868.243	1.062.178.529

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	141.040.655	148.620.988
Chi phí vận chuyển đường sắt	880.434.783	880.434.783
Lãi vay phải trả Tổng Công ty	214.768.609	10.620.897.006
Phải trả, phải nộp khác	655.774.953	405.410.214
Cộng	1.892.019.000	12.055.362.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuế tài chính

16.1 Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	129.850.077.762	129.850.077.762	395.229.417.366	390.143.373.418	134.936.121.710	134.936.121.710
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(i) 46.134.803.195	46.134.803.195	158.904.505.793	150.408.569.833	54.630.739.155	54.630.739.155
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(ii) 33.723.323.671	33.723.323.671	106.055.962.113	109.106.622.473	30.672.663.311	30.672.663.311
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	(iii) 49.991.950.896	49.991.950.896	130.268.949.460	130.628.181.112	49.632.719.244	49.632.719.244
Vay dài hạn đến hạn trả	162.517.132.223	162.517.132.223	96.254.221.320	182.348.687.553	76.422.665.990	76.422.665.990
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên	36.000.000.000	36.000.000.000	68.784.000.000	47.464.000.000	57.320.000.000	57.320.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	9.470.221.320	9.470.221.320	9.470.221.320	11.837.776.650	7.102.665.990	7.102.665.990
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	117.046.910.903	117.046.910.903	-	117.046.910.903	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	18.000.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	292.367.209.985	292.367.209.985	491.483.638.686	572.492.060.971	211.358.787.700	211.358.787.700

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

(i): Hợp đồng tín dụng 01/2015 - HĐTDHM/NHCT220 - XMQT ngày 6/7/2015 với hạn mức tín dụng 55.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker... Kỳ hạn 5 tháng. Lãi suất thả nổi. Bảo lãnh của công ty mẹ và danh sách tài sản trong hợp đồng thế chấp TS số 01/30077623 ngày 15/10/2013 và 11058001/HĐTC ngày 23/02/2011.

(ii): Hợp đồng tín dụng Hợp đồng số 01/2015/1698437/HĐTD ngày 25/08/2015 với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Kỳ hạn 5 tháng. Lãi suất thả nổi. Bảo lãnh của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(iii): Hợp đồng tín dụng 186.15.090.502368.TD ngày 8/7/2015 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng với mục đích Bổ sung vốn lưu động phục vụ HĐ SX Kinh doanh. Kỳ hạn 3 - 5 tháng. Lãi suất thả nổi. Nguyên nhân vật liệu, thành phẩm sản xuất luân chuyển, ước tính 30 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	539.126.458.588	525.919.438.608	162.000.000.000	91.461.241.300	609.665.217.288	609.665.217.288
Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn	(i) 464.363.000.000	464.363.000.000	-	68.784.000.000	395.579.000.000	395.579.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên	(ii) 61.556.438.608	61.556.438.608	-	9.470.221.320	52.086.217.288	52.086.217.288
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Hồ	(iii) -	-	162.000.000.000	-	162.000.000.000	162.000.000.000
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	13.207.019.980	-	-	13.207.019.980	-	-
Cộng	539.126.458.588	525.919.438.608	162.000.000.000	91.461.241.300	609.665.217.288	609.665.217.288

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn

- (i): Hợp đồng tín dụng số 029/2007/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2007 và Hợp đồng tín dụng đầu tư (sửa đổi, bổ sung) số 69/2014/HDDTDDDT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Kỳ hạn trả gốc và lãi: tháng 9 năm 2023. Lãi suất 8,4%/năm. Tài sản đảm bảo: Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều."
- (ii): Hợp đồng tín dụng 01/2015/1698437/HĐTD ngày 29/06/2015 với mục đích tái cấu trúc dư nợ vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy xi măng Quán Triều. Kỳ hạn trả gốc và lãi: Tháng 6 năm 2023. Lãi suất: Thả nổi. Tài sản đảm bảo: Nhà máy xi măng Quán Triều, Khoản phải thu phát sinh với bên thứ 3, Số dư tài khoản ngân hàng.
- Hợp đồng tín dụng 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016 với mục đích tái cấu trúc dư nợ vay của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - VVMI. Thời hạn trả gốc và lãi: Tối đa 8 năm kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2016. Lãi suất: Thả nổi bằng lãi suất huy động dân cư VND kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm... Tài sản đảm bảo: Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều" và bảo lãnh vốn từ Công ty mẹ.
- (iii): Hợp đồng tín dụng 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016 với mục đích tái cấu trúc dư nợ vay của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - VVMI. Kỳ hạn trả gốc và lãi: Tối đa 8 năm kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2016. Lãi suất: Thả nổi bằng lãi suất huy động dân cư VND kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo: Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều" và bảo lãnh vốn từ Công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	250.000.000.000	(130.280.623.201)	119.719.376.799
Lợi nhuận trong năm trước	-	6.910.857.821	6.910.857.821
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	(123.369.765.380)	126.630.234.620
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	(123.369.765.380)	126.630.234.620
Lợi nhuận trong năm nay	-	13.098.409.296	13.098.409.296
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	(110.271.356.084)	139.728.643.916

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	542.662.104.060	544.244.539.512
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.535.594.191	21.104.746.646
Cộng	<u>548.197.698.251</u>	<u>565.349.286.158</u>

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2.

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	430.830.497.125	437.062.532.231
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.561.100.057	22.353.779.095
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.402.163.355	218.868.218
Cộng	<u>437.793.760.537</u>	<u>459.635.179.544</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.794.996	21.867.828
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.045.417.444	-
Cộng	<u>1.086.212.440</u>	<u>21.867.828</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	66.442.238.789	65.688.360.338
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.842.670.862	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	6.807.997.773
Cộng	<u>68.284.909.651</u>	<u>72.496.358.111</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	3.585.390.977	3.515.049.703
Chi phí vật liệu, bao bì	244.264.160	169.350.891
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	478.631.036	478.620.472
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.895.275.055	2.271.462.568
Chi phí bằng tiền khác	2.294.373.016	1.078.740.758
Cộng	<u>8.497.934.244</u>	<u>7.513.224.392</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.295.043.258	9.014.962.450
Chi phí vật liệu quản lý	724.806.253	862.679.319
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	728.637.469	722.536.083
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	13.500.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.612.077.597	1.140.767.561
Chi phí bằng tiền khác	9.230.432.344	7.035.766.512
Cộng	21.596.996.921	18.790.211.925

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền nhà các hộ tập thể	38.727.275	44.727.272
Tiền án phí do thắng kiện	-	59.721.900
Các khoản khác	20.190.285	32.687.144
Cộng	58.917.560	137.136.316

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ của nhà tập thể	38.727.275	44.822.145
Thù lao hướng dẫn sinh viên thực tập	-	41.636.364
Chi phí quảng bá tại Festival trà	-	76.000.000
Các khoản khác	32.090.327	-
Cộng	70.817.602	162.458.509

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.630.597.964	322.716.228.220
Chi phí nhân công	36.426.004.424	34.983.194.687
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.910.536.925	81.910.536.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.139.346.389	27.912.656.743
Chi phí khác bằng tiền	95.174.853.049	92.864.692.298
Cộng	553.281.338.751	560.387.308.827

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	13.098.409.296	6.910.857.821
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	394.944.872	76.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng	394.944.872	76.000.000
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	394.944.872	76.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	13.493.354.168	6.986.857.821
Lỗ năm trước chuyển sang	13.493.354.168	6.986.857.821
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.098.409.296	6.910.857.821
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	13.098.409.296	6.910.857.821
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	524	276

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Thù lao	386.777.160	186.080.350
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng, phụ cấp	1.372.300.000	1.132.120.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Cty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty nhiệt điện cao ngạn TKV - CN Tổng C.ty điện lực TKV - CTCP	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty CP xi măng Tân Quang VVMI	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - TKV	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty kho vận Cẩm Phả	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty hóa chất mỏ Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế lao động Vinacomin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI	Công ty trong cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		
Bán xi măng	32.590.908	490.604.545
Mua đá vôi, đá xám	15.223.002.050	17.818.747.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả		
Mua than	-	100.198.808.300
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI		
Bán xi măng	273.368.728	36.636.365
Mua vật tư, dịch vụ sửa chữa	1.643.286.883	974.600.510
Tổng công ty cơ khí mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		
Bán clinker	6.182.903.450	-
Hỗ trợ vận chuyển đường sắt	-	450.881.400
Mua than	75.693.700.900	-
Lãi chậm trả	271.715.562	-
Mua hóa đơn	-	126.500.000
Mua dịch vụ điều hành, quản lý thị trường	650.867.235	-
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang VVMI		
Bán xi măng, clinker	-	5.480.249.455
Mua xi măng, clinker	-	1.529.747.618
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng VVMI		
Bán xi măng	108.000.000	324.059.091
Mua dịch vụ sửa chữa đường nội bộ	1.090.869.435	-
Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam		
Mua than	25.211.165.300	-
Cty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc TKV - CTCP		
Mua vỏ ban, cước vận chuyển, lãi chậm trả	43.607.582.985	35.579.929.462
Công ty cổ phần VLXD và kinh doanh tổng hợp VVMI		
Thuê kho	492.000.000	-
Mua thạch cao	466.533.818	12.958.733.454
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ		
Mua dịch vụ sửa chữa	1.667.150.000	-
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên VVMI		
Mua sữa tươi, phòng nghỉ, hội nghị	1.320.893.819	719.795.400
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty hóa chất mỏ Vinacomin		
Mua đồ bảo hộ lao động	296.839.000	-
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV - CTCP		
Mua điện	226.310.368	87.599.599
Trung tâm y tế lao động Vinacomin		
Chi phí khám sức khỏe	163.835.000	75.076.000
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam		
Chi phí đào tạo, tập huấn	29.586.000	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản		
Chi phí khám sức khỏe	81.228.400	-
Trường Quản Trị Kinh doanh - TKV		
Chi phí đào tạo, tập huấn	36.680.000	4.084.000
Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI		
Chi phí thuê phòng nghỉ	6.181.818	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng VVMI	-	62.525.000
Cộng	-	62.525.000
<u>Nợ phải trả</u>		
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	17.027.147.830	-
Cty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Cty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	61.430.607.505	38.227.154.014
Công ty Than Khánh Hòa VVMI - CN Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	23.856.871.413	26.147.419.155
Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp VVMI	135.300.000	3.486.323.338
Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	83.851.500	109.600.720
Công ty nhiệt điện cao ngạn TKV - CN Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	18.143.162	29.326.704
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	6.354.753	266.342.740
Trường Quản trị kinh doanh - TKV	1.604.000	
Cộng	102.559.880.163	68.266.166.671

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận trên hợp đồng. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF.

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Thắng

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Danh